TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 02/4/2025
V/v: "*Ly hôn, nuôi con*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG - TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Võ Tấn Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Cường

2. Bà Đặng Ngọc Thu

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Thùy Nương – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long tham gia phiên tòa***: Không có.

Ngày 02 tháng 4 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2025/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 01 năm 2025, về việc "*Ly hôn, nuôi con*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 17 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Nguyễn Hữu T, sinh năm 1984; địa chỉ số A, khóm V, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

*** Bị đơn:** Nguyễn Thị T1, sinh năm 1985; địa chỉ số A, khóm V, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/12/2024 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Hữu T trình bày:

Sau khi tìm hiểu một thời gian ông và bà Nguyễn Thị Thanh T2 tới hôn nhân, được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã V (nay là phường T, thành phố V), tỉnh Vĩnh Long ngày 24/3/2004. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian đến khoảng năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhau nên năm 2014 vợ chồng đã ly thân đến nay, cuộc sống của ai người đó sống, vợ chồng không quan tâm lẫn nhau. Ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với bà T1. Về con chung, có 02 con chung tên Nguyễn Hữu T3, sinh ngày 02/3/2005 và Nguyễn Hữu H, sinh ngày

06/11/2008, các con hiện nay do ông nuôi dưỡng; cháu T3 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; riêng cháu H, ông yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và về nợ chung, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Nguyễn Thị T1 không có bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông T và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Hữu T khởi kiện bà Nguyễn Thị T1 có địa chỉ tại thành phố V để yêu cầu xin ly hôn và nuôi con; cho nên, đây là vụ án dân sự tranh chấp về hôn nhân và gia đình "Ly *hôn, nuôi con"*, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn Nguyễn Thị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham dự phiên tòa nhưng bà T1 vẫn cố tình vắng mặt, cho nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T, Hội đồng xét xử thấy: Ông T và bà T1 chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã V (nay là phường T, thành phố V), tỉnh Vĩnh Long ngày 24/3/2004, nên được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc, nhưng đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhau nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2014 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã thông báo cho bà T1 biết việc ông T xin ly hôn nhưng bà T1 không có ý kiến phản đối, bỏ mặt ông T đơn phương ly hôn. Như vậy, xét thấy tình cảm vợ chồng giữa ông T và bà T1 đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; do đó, ông T yêu cầu được ly hôn với bà T1 là có cơ sở chấp nhận phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về quan hệ con chung: Ông T, bà T1 chung sống có 02 con chung tên Nguyễn Hữu T3, sinh ngày 02/3/2005 và Nguyễn Hữu H, sinh ngày 06/11/2008, xét thấy cháu T3 hiện nay đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Riêng cháu H từ khi ly thân đến nay được ông T nuôi dưỡng, chăm sóc chu đáo, cho ăn học đầy đủ; mặt khác, hiện nay ông T cũng có việc làm ổn định với mức thu nhập khoảng 15.000.000đ; còn bà T1 trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thông báo cho bà T1 biết việc ông T yêu cầu được nuôi con nhưng bà không có ý kiến phản đối. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu H, nên giao cháu H cho ông T nuôi dưỡng là có căn cứ, phù hợp với nguyện vọng của cháu H và phù hợp với Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Hữu T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Ông Nguyễn Hữu T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Hữu T. Ông T được ly hôn với bà Nguyễn Thị T1.

2. Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Hữu H, sinh ngày 06/11/2008 cho ông Nguyễn Hữu T nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, ông T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Bà T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Vì lợi ích của con trẻ khi cần thiết có thể thay đổi quyền nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Đối với Nguyễn Hữu T3, sinh ngày 02/3/2005 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Hữu T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Hữu T chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007583, ngày 30/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long, nên ông T không phải nộp thêm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh VL;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THA TPVL;
- Các đ/s.
- Ủy ban nhân dân phường Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long; (số 14, ngày 24/3/2004)
- Lưu: Hồ sơ,…

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Tấn Thành